

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

L.M.S.A.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/04/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.180.170.856	363.608.606.612
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8.578.584.924	8.995.985.059
111	1. Tiền	1	8.578.584.924	8.995.985.059
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		136.875.361.485	353.167.764.393
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	17.413.777.627	216.276.037.065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		945.660.082	3.166.798.534
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.503.659.683	12.646.313.834
136	6. Các khoản phải thu khác	4	122.794.212.491	129.860.563.358
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.781.948.398)	(8.781.948.398)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	17	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	57.650.000	57.650.000
141	1. Hàng tồn kho		57.650.000	57.650.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		668.574.447	1.387.207.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	472.162.413	582.744.866
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	176.099.811	175.904.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	20.312.223	20.312.223
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	21	-	608.245.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		628.512.771.411	602.366.249.296
220	II. Tài sản cố định		293.983.595.671	305.628.088.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	282.190.863.033	292.238.971.061
222	- Nguyên giá		360.994.142.987	358.171.718.354
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.803.279.954)	(65.932.747.293)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	11.792.732.638	13.389.117.758
228	- Nguyên giá		17.989.721.014	17.911.157.014
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.196.988.376)	(4.522.039.256)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.134.681.460	3.918.701.093
241	1. Chi phí sản xuất, dinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	4.134.681.460	3.918.701.093
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		320.059.352.458	287.950.420.303
251	1. Đầu tư vào công ty con		417.808.926.000	387.808.926.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.248.356.000	12.248.356.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		627.044.400	627.044.400
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(110.624.973.942)	(112.733.906.097)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.1	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.335.141.822	4.869.039.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.335.141.822	4.869.039.081
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		774.692.942.267	965.974.855.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/04/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.529.184.110	295.030.039.927
310	I. Nợ ngắn hạn		63.415.510.131	260.424.159.259
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	15.304.251.997	178.825.389.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.368.404.524	2.222.344.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	452.624.420	733.266.843
314	4. Phải trả người lao động		-	2.602.680.993
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.121.945.500	1.666.431.853
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	7.467.395.691	7.928.500.836
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	18.575.296.110	12.171.973.329
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	13.949.684.953	52.465.499.834
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		175.906.936	1.808.071.316
330	II. Nợ dài hạn		16.113.673.979	34.605.880.668
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	14.318.535.346	15.706.394.044
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	-	17.072.450.003
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	1.795.138.633	1.827.036.621
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		695.163.758.157	670.944.815.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	695.163.758.157	670.944.815.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
415	5. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.688.976.157	(10.529.966.019)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(13.691.869.335)	3.161.903.316
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.380.845.492	(13.691.869.335)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		774.692.942.267	965.974.855.908

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Luỹ kế từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	Luỹ kế từ 01/04/2014 đến 31/12/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	36.800.478.857	32.366.539.814	87.577.276.554	176.672.705.248
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.800.478.857	32.366.539.814	87.577.276.554	176.672.705.248
11	4. Giá vốn hàng bán	20	23.363.362.315	20.505.606.651	49.677.604.318	141.965.325.574
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.437.116.542	11.860.933.163	37.899.672.236	34.707.379.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.254.838	354.680.640	14.038.384.137	5.651.557.069
22	7. Chi phí tài chính	22	676.319.935	2.171.617.881	1.998.374.111	4.940.357.934
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		676.319.935	2.171.617.881	3.752.747.874	8.380.303.730
24	8. Chi phí bán hàng		153.419.652	281.496.932	469.138.431	809.396.940
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.816.857.625	4.683.423.681	22.112.041.324	16.621.183.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.801.774.168	5.079.075.309	27.358.502.507	17.987.998.607
31	11. Thu nhập khác		72.953.540	-	84.143.540	687.002.720
32	12. Chi phí khác		86.844.799	-	93.698.543	25.404.688
40	13. Lợi nhuận khác		(13.891.259)	-	(9.555.003)	661.598.032
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.787.882.909	5.079.075.309	27.348.947.504	18.649.596.639
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	(31.897.988)	1.423.553.206
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.787.882.909	5.079.075.309	27.380.845.492	17.226.043.433

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/04/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	264.320.365.482	154.266.472.200
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(87.295.666.030)	(119.800.608.508)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.916.807.711)	(4.768.440.882)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.727.343.913)	(5.605.124.866)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.607.736.656	11.929.032.565
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(147.606.794.149)	(20.672.529.317)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.381.490.335	15.348.801.192
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(280.940.909)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(13.321.123.000)	(4.482.321.597)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.012.763.736	19.514.111.820
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(30.610.000.000)	(1.900.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.046.233.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	57.091.846.074	2.420.640.587
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	22.173.486.810	18.317.722.901
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.715.421.384	26.242.594.145
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(58.378.827.472)	(60.204.374.367)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	-	(20.236.800)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(55.663.406.088)	(33.982.017.022)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(417.400.135)	(315.492.929)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.995.985.059	12.300.608.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.578.584.924	11.985.116.039

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính


Lê Thanh Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3 năm sau

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.

Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI Hà Nội)	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-VT.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà Nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:		
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

III . Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- b) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi

6. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tắc.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp. Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi khách hàng mua đã tiêu thụ, khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm Tài chính, thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Tiền mặt	513.321.444	72.047.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.065.263.480	8.923.938.023
Tiền đang chuyển	-	-
	8.578.584.924	8.995.985.059

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết phụ lục 01

3 . PHẢI THU KHÁC HÀNG

3.1 Chi tiết các khoản phải thu khách hàng bên ngoài

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	13.580.550.846	203.394.378.485

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần An ninh An Toàn thông tin CMC	610.603.915	37.551.343
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	467.611.567	7.371.760.362
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	22.083.480	14.033.944
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	2.034.158.550	5.355.066.733
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	424.818.086	8.828.226
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	273.951.183	94.417.972
	3.833.226.781	12.881.658.580

TỔNG CỘNG

17.413.777.627 **216.276.037.065**

4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/04/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	122.794.212.491	129.860.563.358
Nội bộ	109.583.696.138	116.689.652.914
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38.098.154.138	56.651.480.951
<i>Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC</i>	16.157.441.366	23.947.212.272
<i>Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC</i>	21.940.712.772	32.704.268.679
Cho vay	15.788.580.087	15.788.580.087
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC</i>	7.107.000.000	7.107.000.000
Công ty cổ phần An ninh An Toàn thông tin CMC	215.374.680	215.374.680
<i>Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC</i>	3.806.285.856	3.806.285.856
<i>Chi nhánh công ty tích hợp hệ thống CMC</i>	4.659.919.551	4.659.919.551
Phải thu khác	50.247.262.884	37.968.502.669
<i>Công ty cổ phần An ninh An Toàn thông tin CMC</i>	1.176.282.036	295.863.688
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC</i>	549.483.162	116.705.092

Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	6.588.696.881	4.180.359.921
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	10.014.038.144	3.923.393.750
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	24.491.153.058	14.378.905.219
Các khoản chi hộ	4.260.961.429	6.281.089.207
Viện nghiên cứu CMC	1.188.737.600	

Bên ngoài	13.210.516.353	13.170.910.444
Lãi cho vay	4.379.435.529	4.904.236.274
Phải thu khác	8.831.080.824	8.266.674.170

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	57.650.000	-	57.650.000	-
	57.650.000	-	57.650.000	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Mua sắm	4.134.681.460	1.165.176.460
Dự án phần mềm kế toán CeAC	1.514.300.000	975.125.000
Dự án phần mềm công thông tin nội bộ	324.651.460	190.051.460
Dự án hệ thống hạ tầng Công nghệ thông tin Tập Đoàn	2.295.730.000	
Xây dựng cơ bản	-	2.753.524.633
Dự án tòa nhà trạm	-	2.753.524.633
	4.134.681.460	3.918.701.093

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	225.236.378.170	130.332.086.929	2.603.253.255	358.171.718.354
Số tăng trong năm	2.753.524.633	-	68.900.000	2.822.424.633
- Mua sắm TSCĐ trong năm	-	-	68.900.000	68.900.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.753.524.633	-	-	2.753.524.633
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	227.989.902.803	130.332.086.929	2.672.153.255	360.994.142.987
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.375.865.519	43.757.691.610	1.799.190.164	65.932.747.293
Số tăng trong năm	3.343.614.804	9.493.649.169	33.268.688	12.870.532.661
- Khấu hao TSCĐ trong năm	3.343.614.804	9.493.649.169	33.268.688	12.870.532.661
- Tăng khác	-	-	-	-

Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	<u>23.719.480.323</u>	<u>53.251.340.779</u>	<u>1.832.458.852</u>	<u>78.803.279.954</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	204.860.512.651	86.574.395.319	804.063.091	292.238.971.061
Tại ngày cuối năm	<u>204.270.422.480</u>	<u>77.080.746.150</u>	<u>839.694.403</u>	<u>282.190.863.033</u>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	17.852.157.014	59.000.000	17.911.157.014
Số tăng trong năm	-	-	78.564.000	78.564.000
- Mua TSCĐ trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	78.564.000	78.564.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>17.852.157.014</u>	<u>137.564.000</u>	<u>17.989.721.014</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.463.039.256	59.000.000	4.522.039.256
Số tăng trong năm	-	1.674.949.120	-	1.674.949.120
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	1.674.949.120	-	1.674.949.120
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>6.137.988.376</u>	<u>59.000.000</u>	<u>6.196.988.376</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	13.389.117.758	-	13.389.117.758
Tại ngày cuối năm	-	<u>11.714.168.638</u>	<u>78.564.000</u>	<u>11.792.732.638</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/04/2015 VND
Ngắn hạn	472.162.417	582.744.866
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	84.511.387	70.545.331
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.642.888	202.571.551
Phi bảo hiểm tòa nhà	239.631.098	133.472.550
Chi phí sửa chữa văn phòng	97.377.045	176.155.434
Chi phí ngắn hạn khác	-	-
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	10.335.141.822	4.869.039.081
Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	803.876.320	1.273.014.751
Chi phí môi giới thuê văn phòng	8.465.623.828	2.875.773.031
Tiền thuê đất Tòa nhà trạm TPHCM	557.572.932	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	32.910.999	235.837.236
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	475.157.743	484.414.060
Phi trước bạ nhà đất	<u>10.807.304.239</u>	<u>5.451.783.947</u>

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết theo Phụ lục 02

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

11.1 Chi tiết các khoản phải trả người bán:

		31/12/2015	01/04/2015
	VND	Giá trị	Giá trị
		VND	VND
Ngắn hạn	-	1.530.988.995	2.147.366.000
Dài hạn	-	-	-
		1.530.988.995	2.147.366.000

11.2 Chi tiết các khoản phải trả người bán là các bên liên quan

		31/12/2015	01/04/2015
	VND	Giá trị	Giá trị
		VND	VND
Công ty cổ phần An ninh An Toàn thông tin CMC			601.200.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC		68.000.009	2.258.050.794
CN Miền Bắc Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC		24.420.000	
Công ty Cổ phần Netnam		11.173.326.358	3.466.658
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC		-	885.350.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC		-	2.617.268.316
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC		-	134.286.288.983
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài gòn		-	36.026.399.203
		11.265.746.367	176.678.023.954
TỔNG CỘNG		12.796.735.362	178.825.389.954

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	691.611.388	3.930.739.539	4.197.114.308	425.236.619
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.655.455	325.108.180	339.375.834	27.387.801
	733.266.843	4.255.847.719	4.536.490.142	452.624.420

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.311.945.500	1.666.431.853
Chi phí lãi vay dài hạn đến hạn trả	13.274.000	84.647.000
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, dịch vụ	374.600.500	1.246.884.853
Chi phí liên quan đến Ban Hội đồng quản trị	150.900.000	150.900.000
Các khoản trích trước khác	1.773.171.000	184.000.000
Dài hạn	-	-
	2.311.945.500	1.666.431.853

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết các khoản phải trả khác

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	18.575.296.110	12.171.973.329

Kinh phí công đoàn	50.678.462	30.582.482
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	-	62.661.046
Lãi vay phải trả		2.140.935.787
Phải trả các công ty con	11.793.163.910	5.460.969.920
Vay các đối tượng khác		4.164.894.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.731.453.738	311.929.577
Dài hạn	14.318.535.346	15.706.394.044
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.318.535.346	15.706.394.044
	32.893.831.456	27.878.367.373
15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.467.395.691	7.928.500.836
- Doanh thu cho Thuê văn phòng	7.467.395.691	7.928.500.836
Dài hạn	-	-
	7.467.395.691	7.928.500.836
16 . TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI VÀ THUẾ TNDN HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	1.795.138.633	1.827.036.621
	1.795.138.633	1.827.036.621
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
<i>Xem chi tiết phụ lục 03</i>		
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	13.232.794.243	9.911.794.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.567.684.614	22.454.745.652
	36.800.478.857	32.366.539.814
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
	23.123.362.315	20.505.606.651
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.254.838	354.680.640
Lãi bán các khoản đầu tư		
	11.254.838	354.680.640

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	676.319.935	2.171.617.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	676.319.935	2.171.617.881

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.480.509.375	4.683.423.681
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	153.419.652	281.496.932
	6.633.929.027	4.964.920.613

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.787.882.909	14.432.415.570
Các khoản điều chỉnh tăng	72.510.000	72.510.000
- <i>Thu lao HDQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành</i>	72.510.000	72.510.000
Các khoản điều chỉnh giảm	4.860.392.909	14.504.925.570
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	10.433.533.870
- <i>Chuyển lỗ từ kỳ trước</i>	4.860.392.909	4.071.391.700
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ : Báo cáo này đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với Báo cáo quý này.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc





Nguyễn Hồng Phương

Lê Thanh Sơn

Nguyễn Trung Chính

2.2 Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	<u>Hoạt động kinh doanh c</u>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp
Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	Hà nội	73%	73%	Cung cấp dịch vụ viễn
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Hà nội	100%	100%	Phân phối các sản
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà nội	88%	88%	Cung cấp các giải pháp
Công ty TNHH CMC Blue France	Hà nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà nội	100%	100%	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng vào SXKD các công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	<u>Hoạt động kinh doanh c</u>
Công ty cổ phần Netnam	Hà Nội	41%	41%	Cung cấp các dịch vụ về mạng internet
Công ty cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,9%	49,9%	Sản xuất, cung cấp dịch

2,1

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Phụ lục 01**

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	417.808.926.000	(109.997.929.542)	387.808.926.000	(112.106.861.697)
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	50.000.000.000		30.000.000.000	
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	60.000.000.000		50.000.000.000	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	100.000.000.000	(96.144.240.333)	100.000.000.000	(98.625.719.965)
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC (ii)	17.900.000.000	(8.489.153.209)	17.900.000.000	(8.116.605.732)
- Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
- Công ty Cổ phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	184.544.390.000		184.544.390.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.248.356.000	-	12.248.356.000	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	4.990.000.000		4.990.000.000	
- Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000		7.258.356.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)
- Công ty TNHH Vijasgate	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)
- Đại học Quốc tế Bắc Hà				
	430.684.326.400	(110.624.973.942)	400.684.326.400	(112.733.906.097)

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục 02

Các khoản vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>
	Giá trị	<u>Tăng</u> VND	<u>Giảm</u> VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	13.531.752.449	2.728.922.613	41.662.669.998	52.465.499.834
Nợ dài hạn BIDV đến hạn trả	7.500.000.000		23.500.000.000	31.000.000.000
Nợ ngắn hạn đối tượng khác	6.031.752.449	2.728.922.613	18.162.669.998	21.465.499.834
Vay dài hạn	417.932.504	345.482.501	17.000.000.000	17.072.450.003
Nợ dài hạn BIDV	417.932.504	345.482.501	17.000.000.000	17.072.450.003
	<u><u>13.949.684.953</u></u>	<u><u>3.074.405.114</u></u>	<u><u>58.662.669.998</u></u>	<u><u>69.537.949.837</u></u>

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 03

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(45.005.797.888)	636.468.984.112
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	35.613.049.454	35.613.049.454
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.137.217.585)	(1.137.217.585)
Số dư cuối năm trước	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(10.529.966.019)	670.944.815.981
Lãi/(lỗ) trong năm nay				14.432.415.570	14.432.415.570
Phân phối lợi nhuận (i)					-
Số dư cuối năm nay	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	3.902.449.551	685.377.231.551